Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7311.00.94

Mã HS	7311.00.94
Mô tả hàng hóa	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:39:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73110094/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11781
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11781
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11781
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11125
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11068
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11068
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11068
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11068
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11068
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11068
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11120
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11120
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11120
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11120
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11120
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11121
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11121
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11121
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11121
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11121
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11121
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11124
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11074
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11080
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11080
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11080
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11080
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11080
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11080
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11111
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11111
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11111
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11111
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11111
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11111
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11158
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11158
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11158
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11158
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11158
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11143
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11143
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11143
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11143
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11143
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11143
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11143
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11143
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11143
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11143
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11143
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11143
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11160
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11160
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11160
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11160
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11160
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11160
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11159
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11159
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11159
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11159

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11159
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11159
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11106
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11106
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11106
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11106
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11106
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11106
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11106
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11143
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11143
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11143
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11143
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11143
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11143
RCEP B	2022	2022	0	B!D11143
RCEP B	2023	2023	0	B!E11143
RCEP B	2024	2024	0	B!F11143
RCEP B	2025	2025	0	B!G11143
RCEP B	2026	2026	0	B!H11143
RCEP B	2027	2027	0	B!I11143
RCEP C	2022	2022	0	C!D11143
RCEP C	2023	2023	0	C!E11143
RCEP C	2024	2024	0	C!F11143
RCEP C	2025	2025	0	C!G11143
RCEP C	2026	2026	0	C!H11143

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11143
RCEP D	2022	2022	0	D!D11142
RCEP D	2023	2023	0	D!E11142
RCEP D	2024	2024	0	D!F11142
RCEP D	2025	2025	0	D!G11142
RCEP D	2026	2026	0	D!H11142
RCEP D	2027	2027	0	D!I11142
RCEP E	2022	2022	0	E!D11146
RCEP E	2023	2023	0	E!E11146
RCEP E	2024	2024	0	E!F11146
RCEP E	2025	2025	0	E!G11146
RCEP E	2026	2026	0	E!H11146
RCEP E	2027	2027	0	E!I11146
RCEP F	2022	2022	0	F!D11143
RCEP F	2023	2023	0	F!E11143
RCEP F	2024	2024	0	F!F11143
RCEP F	2025	2025	0	F!G11143
RCEP F	2026	2026	0	F!H11143
RCEP F	2027	2027	0	F!I11143
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F10322
VIFTA	2025	2025	4	VI!G10322
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H10322
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10322

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7311.00 có 12 dòng thuế; dòng 7311.00.94 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít.	7311.00.21 Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô; 7311.00.22 Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô; 7311.00.23 Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); 7311.00.24 Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); 7311.00.25 Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); 7311.00.26 Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7311.00.94. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7311.00.94 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11781), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.